TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 92/2017/DS-PT
Ngày 13/9/2017
"V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Ông Trịnh Hoàng Anh

Các thẩm phán: Ông Trương Văn Tâm

Bà Nguyễn Thị Phương Bắc

-Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Ai Giôn – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu**.**

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Doan – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 109/2017/TLPT-DS ngày 14/8/2017 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 15/2017/DSST ngày 03/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thành bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 111/2017/QĐPT-DS ngày 30/8/2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

+ Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1961. Địa chỉ: Tổ 8, khu phố N. H, thị trấn P.M, huyện T.T, tỉnh BR- VT. (Có mặt)

2. Bị đơn: Ông Lê Văn C, sinh năm 1947. Địa chỉ: Tổ 16 khu phố T .N, thị trấn P.M, huyện T.T, tỉnh BR- VT. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Bùi Xuân P, sinh năm 1989. Địa chỉ: Tổ 16 khu phố T.N, thị trấn P.M, huyện T.T, tỉnh BR- VT. (Có mặt)

+ Bà Bùi Thị T, sinh năm 1984. Địa chỉ: địa chỉ: Tổ 11 khu phố T.P, thị trấn P.M, huyện T.T, tỉnh BR- VT. (Vắng mặt)

+ Bà Nguyễn Thị S1, sinh năm 1949. Địa chỉ: Tổ 16 khu phố T.N, thị trấn P.M, huyện T.T, tỉnh BR- VT. (Có mặt)

+ Ông Lý Văn C1, sinh năm 1960. Địa chỉ: Tổ 8, khu phố N.H, thị trấn P.M, huyện T.T, tỉnh BR- VT. (Có mặt)

+ Ông Bùi N, sinh năm 1940. Địa chỉ: Tổ 11, ấp B.Đ, xã M.X, huyện T.T, tỉnh BR- VT. (Vắng mặt)

+ Ông Nguyễn Xuân B, sinh năm 1954. Địa chỉ: Tổ 16 khu phố T.N, thị trấn P.M, huyện T.T, tỉnh BR- VT. (Có mặt)

4. Người làm chứng:

+ Bà Nguyễn Thị H, sinh 1952. Địa chỉ: khu phố T.N, thị trấn P.M, huyện T.T, tỉnh BR- VT. (Có mặt)

+ Ông Lê Văn T1, sinh 1943. Địa chỉ: khu phố T.N, thị trấn P.M, huyện T.T, tỉnh BR- VT. (Có mặt)

+ Ông Trần Văn M, sinh 1942. Địa chỉ: khu phố T.N, thị trấn P.M, huyện T.T, tỉnh BR- VT. (Có mặt)

+Ông Vũ Khắc V, sinh 1959. Địa chỉ: khu phố T.N, thị trấn P.M, huyện T.T, tỉnh BR- VT. (Có mặt)

5.Người kháng cáo: Do có kháng cáo của bà Nguyễn Thị Sượi. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại các bản khai nguyên đơn bà Nguyễn Thị S trình bày: Năm 1990 gia đình bà S nhận chuyển nhượng hai khu đất ruộng diện tích khoảng trên 6.000m^2 tại tổ 16, thôn T.N, thị trấn P.M, huyện T.T, tỉnh BR- VT.; Đến năm 1999 thì cả 2 khu đất được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N218326 ngày 19/4/1999 diện tích 6.152m^2 thửa 135, 136, 138, 140, 141, 320, 321, 329. Đất bà S nhận chuyển nhượng có vị trí thửa 320 tiếp giáp đất của ông Nguyễn Xuân B. Để đi ra đường giao thông công cộng thì bà S phải đi qua một con đường mòn. Con đường này nằm tiếp giáp đất của bà S và ông B. Đoạn đường tiếp giáp với đất ông B thì con đường có chiều rộng 0,6 mét; dài khoảng 20 mét; con đường có từ lâu dùng để nhiều người đi làm ruộng. Năm 1998 ông B đã sang nhượng toàn bộ diện tích đất cho ông Lê Văn C, bà Nguyễn Thị S1. Năm 2000, bà Sượi phát hiện ông C rào lấn chiếm đường đi và mương nước (vì năm 1995 gia đình bà S cho người khác thuê ruộng). Nay, bà S yêu cầu buộc ông C trả lại phần đất lối đi rộng 1 mét, dài khoảng 20 mét, diện tích khoảng 20m^2.

Tại các bản khai bị đơn ông Lê Văn C trình bày: Năm 1998 ông C, bà S1 nhận chuyển nhượng đất của ông Nguyễn Xuân B. Năm 2003 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 285082 ngày 03/11/2003 diện tích 3.802m^2 đối với thửa 989, 322-325 tờ bản đồ số 4 thuộc thị trấn Phú Mỹ. Khi nhận chuyển nhượng đất từ ông B, hai bên có chỉ ranh mốc rõ ràng. Diện tích đất bà S khởi kiện cho rằng lối đi chung là không có cơ sở mà thuộc quyền sử dụng đất của ông B đã chuyển nhượng hợp pháp cho ông C, bà S1. Năm 2011 ông C chuyển nhượng diện tích 200 m^2 thửa 2011, tờ bản đồ số 4 thuộc thị trấn Phú

Mỹ, huyện Tân Thành cho ông P. Ông C, bà S1 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà S.

Tại các bản khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

+*Bà Nguyễn Thị S1 trình bày:* Tôi đồng ý lời khai của chồng tôi là ông Lê Văn C.

+ *Ông Lý Văn C1 trình bày:* Tôi đồng ý lời khai của vợ tôi là bà Nguyễn Thị S.

+*Ông Nguyễn Xuân B trình bày:* Năm 1985 ông B chuyển nhượng giấy tay mảnh đất diện tích khoảng 3.000m^2. Đến năm 1998 ông a chuyển nhượng lại cho ông C, trên đất ông B chuyển nhượng có lối đi chung rộng khoảng 0,6 m, dài 14 mét, phía bên kia lối đi là bờ mương, phía bên này giáp đất của ông B. Diện tích đang tranh chấp là lối đi chung làm đường đi cho các hộ dân đi vào đất canh tác ở phía trong đất ông B bán cho ông C.

+ *Ông Bùi N trình bày:* Năm 1990 ông N chuyển nhượng đất cho bà S khoảng 6 sào. Tại thời điểm chuyển nhượng đã có từ trước con đường giáp đất của ông B đi chung vào các ruộng và đi ra đường chung hiện nay các bên đang tranh chấp.

+*Ông Bùi Xuân P và bà Bùi Thị T trình bày:* Năm 2011 bà T và ông P hùn tiền để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 200 m^2 thửa 2011, tờ bản đồ số 4 thuộc thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành từ ông C, bà S1; Tuy nhiên khi làm thủ tục chuyển nhượng chỉ một mình ông P đứng tên. Việc sang nhượng đã hoàn tất và đúng quy định pháp luật. Nay bà S khởi kiện ông C cho rằng: Trong diện tích đất bà T, ông P nhận chuyển nhượng có một con đường đi. Bà T, ông Pc đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật, không có yêu cầu gì thêm.

+*Người làm chứng ông V, ông T1, ông M, bà H trình bày:* Chúng tôi là những người có đất canh tác cạnh đất bà S, ông C đang tranh chấp lối đi. Đất chúng tôi canh tác từ trước năm 1980, đã có mương dẫn nước tưới ruộng từ lâu hiện nay đang còn và kế bên mương nước là lối đi chung để các hộ đi vào ruộng của mình, mương nước đi qua đất của ai là hình thành đường tự nhiên tới đó để tiếp tục đi vào ruộng của người khác và cứ như vậy con đường đi theo con mương dẫn nước, đây là đường mòn lối đi chung được hình thành tự nhiên. Đất đang tranh chấp là lối đi chung đã có từ lâu trước khi ông C mua đất của ông B.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 15/2017/DSST ngày 03/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thành. Căn cứ các điều khoản quy định của pháp luật. Tuyên xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị S về việc buộc vợ chồng ông Lê Văn C, bà Nguyễn Thị S1 và ông Bùi Xuân P phải trả lại tổng diện tích đất 23,3 m^2 thuộc thửa 989 cũ (nay thuộc thửa 989 và 2011), tờ bản đồ số 04 tọa lạc thị trấn Phú Mỹ huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu để làm lối đi (Trong đó: Ông C, bà S1 đang sử dụng diện tích 2,9 m x 1m, thửa 989;

ông Phúc đang sử dụng diện tích 20m x 1m, thửa đất 2011). Vị trí diện tích đất: Phía Bắc tiếp giáp thửa 320, kích thước 1 mét; phía Nam tiếp giáp thửa 329, kích thước 1 mét; Phía Đông tiếp giáp thửa 989 và 2011, kích thước 22,9 mét; phía Tây tiếp giáp thửa 330 và 332, kích thước 22,9 mét (có sơ đồ vị trí thửa đất lập ngày 04/5/2017 kèm theo).

Về chi phí thẩm định, đo vẽ và định giá: Buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thị S phải nộp 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) chi phí thẩm định tại chỗ, đo vẽ và định giá tài sản tranh chấp, nhưng số tiền này bà S đã nộp đủ.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 13/7/2017, bà Nguyễn Thị S có đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 15/2017/DSST ngày 03/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thành. Đề nghị Tòa phúc thẩm xét xử: Buộc vợ chồng ông C, bà S1 và ông P tháo dỡ hàng rào trả lại lối đi chung cho bà S và các hộ dân.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đương sự ông N, bà Tm vắng mặt.

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

Các bên đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án và không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới.

Ông B người chuyển nhượng đất cho ông C khẳng định: Khi ông B chuyển nhượng đất của người khác rồi sau đó sử dụng một thời gian bán cho ông C đã có lối đi chung hiện đang tranh chấp giáp mương dẫn nước hiện nay và ông B không bán lối đi chung cho ông C, chỉ chuyển nhượng phần đất của ông được thể hiện ở giấy viết tay bán đất tứ cận không có ghi giáp mương nước.

Ông N người chuyển nhượng đất cho bà S khẳng định: Khi ông N chuyển nhượng đất cho bà S đã có lối đi chung hiện đang tranh chấp giáp mương dẫn nước hiện nay.

Ông T1, ông M, ông V, bà H khẳng định: Chúng tôi là những người có đất canh tác cạnh đất bà S, ông C. Đất chúng tôi canh tác từ trước năm 1980, đã có con mương dẫn nước tưới ruộng từ lâu hiện nay đang còn và kế bên mương nước là lối đi chung để các hộ đi vào ruộng của mình, mương nước đi qua đất của ai là hình thành đường tự nhiên tới đó để tiếp tục đi vào ruộng của người khác và cứ như vậy con đường đi theo con mương dẫn nước, đây là đường mòn lối đi chung được hình thành tự nhiên. Đất đang tranh chấp là lối đi chung đã có từ lâu trước khi ông C mua đất của ông B và trước khi ông B chuyển nhượng đất.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại

phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và những người làm chứng thể hiện: Đất tranh chấp đo vẽ thực tế là 23,3m^2 khi ông B bán đất cho ông C viết bằng giấy tay không bán phần diện tích này , đất khi bán chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và khi bán đã có lối đi chung này. Nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Si trong hạn luật định và đúng trình tự, thủ tục tố tụng quy định, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và xem xét lại bản án sơ thẩm số 15/2017/DSST ngày 03/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thành theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa hôm nay, sự vắng mặt của các đương sự đã được Tòa án tống đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập hợp lệ. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Si khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn ông Lê Văn C trả lại diện tích đất khoảng trên 20m^2 là lối đi chung. Đất tranh chấp và địa chỉ của bị đơn đều ở tại huyện Tân Thành. Căn cứ khoản 3 điều 26, điểm a khoản 1 điều 35 và khoản 1 điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Tân Thành giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[4] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà S; Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm: Buộc ông Lê Văn C, bà Nguyễn Thị S1 và ông Bùi Xuân Pc tháo dỡ hàng rào trả lại lối đi chung diện tích 23,3m^2.

Hội đồng xét xử thấy:

Đất tranh chấp là lối đi được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Tân Thành đo thực tế có diện tích là 23,3m^2 thuộc thửa 989, 2011 tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Đất của bà S ở thửa 320 giáp đất của ông C ở thửa 989 và thửa 2011 của ông P hiện nay. Để đi từ thửa 320 ra đường lộ chung phải đi qua lối đi nằm trên thửa 989, 2011 có chiều rộng 1m và chiều dài khoảng 22,9m diện tích 23,3m^2 hiện đang tranh chấp.

Nguồn gốc đất của ông C đang sử dụng: Năm 1998 ông Nguyễn Xuân Bchuyển nhượng toàn bộ diện tích đất khoảng 3.000m^2 cho ông Lê Văn C, chuyển nhượng bằng giấy tay, khi chuyển nhượng đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Con đường đi chung rộng khoảng 1m, chiều dài một bên sát mương nước và một bên cặp kề sát hết đất ông B đã có từ trước khi ông B chuyển nhượng. Ông B khẳng định ông B chỉ bán phần diện tích đất của ông B cho ông C, không bán con đường là lối đi chung hiện đang tranh chấp của các

hộ dân đi lại (trong đó có hộ gia đình bà S) đi từ ruộng canh tác ra đường chung. Năm 2003 ông C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 285082 ngày 03/11/2003 diện tích 3.802m^2 đối với thửa 989, 322-325 tờ bản đồ số 4 thuộc thị trấn Phú Mỹ, phần đất đang tranh chấp thuộc thửa 989. Năm 2011 ông C tách một phần diện tích đất thửa 989 thành thửa 2011 diện tích 200m^2 bán cho ông P.

Nguồn gốc đất của bà S: Năm 1990, ông N chuyển nhượng đất cho bà S khoảng 6.000m^2 đất. Ông N khẳng định tại thời điểm chuyển nhượng đất cho bà S đã có con đường giáp đất của ông B và mương nước để ông N và các hộ dân đi ra vào canh tác trên đất. Bà S sử dụng đất từ khi mua đến nay đã 27 năm đi vào đất bằng lối đi chung này và ngoài ra không còn lối đi nào khác. Bà S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 218326 ngày 19/4/1999.

Các nhân chứng ông V, ông T1, ông M, bà H có đất canh tác phía trong con đường đang tranh chấp khẳng định: Đây là con đường đi chung có từ rất lâu sát mương nước để các hộ dân đi vào ruộng canh tác.

Năm 1998 ông B viết giấy tay bán đất cho ông C ghi tứ cận không có ghi đất ông B bán cho ông C có một phía giáp mương nước nên lời khai của các nhân chứng phù hợp lời khai ông B và phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện diện tích đất đang tranh chấp là lối đi chung của các hộ dân đi vào đất canh tác trong đó có hộ bà S.

Như vậy nguồn gốc đất liên quan đến các hộ dân và đất đang tranh chấp ban đầu đều chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau khi chuyển nhượng bằng giấy tay xong mới làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi cơ quan có thẩm quyền xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng thiếu trách nhiệm trong việc kiểm tra thực tế xem các hộ dân canh tác phía trong đất ông B (nay là đất ông C) có lối đi nào khác vào đất canh tác không? phải lập lối đi chung hoặc công nhận lối đi chung hình thành tự nhiên cho các hộ dân được thể hiện rõ bằng sơ đồ trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đảm bảo quyền lợi cho các hộ dân có lối đi vào ruộng canh tác, đó là quyền đối với bất động sản liền kề được pháp luật quy định tại Điều 245, 246, 247, 248, 254 Bộ luật dân sự, như vậy là cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có phần thiếu sót để dẫn tới tranh chấp, nên cần rút kinh nghiệm tránh xảy trường hợp tương tự.

Mặt khác Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập được chứng cứ nào thể hiện bà S muốn đi ra đường chung thì bà S đã có lối đi khác ngoài con đường đang tranh chấp.

Căn cứ vào kết quả thẩm định và đo vẽ thể hiện tại sơ đồ vị trí thửa do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Tân Thành lập ngày 04/5/2017 thì diện tích đất tranh chấp nói trên 23,3m^2 là một phần của thửa 989 và thửa 2011, tờ bản đồ số 4, thuộc thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành do ông Ch, bà Sn và ông P đang sử dụng là lối đi chung được xác lập do địa thế tự nhiên (theo Điều 246 Bộ luật đân sự).

Như vậy, có đủ cơ sở để khẳng định phần đất tranh chấp 23,3m^2 thửa 989 và thửa 2011 tờ bản đồ số 4, thuộc thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành do ông P và ông C, bà S1 đang sử dụng là lối đi chung đã có từ trước khi các đương sự được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để cho các hộ dân đi vào đất của mình để canh tác, trong đó có hộ bà S. Căn cứ Điều 245, 246, 247, 248, 254 Bộ luật dân sự. Buộc ông C, bà S1 và ông P trả lại lối đi chung cho bà S và các hộ dân(Lối đi chung được xác lập do địa thế tự nhiên)

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định trước đây bà S và một số gia đình đi làm ruộng canh tác có đi qua phần diện tích đang tranh chấp thì chỉ là đi nhờ qua đất của ông B (nay đất ông C) là không đúng, không phù hợp với thực tế. Nên cần phải sửa bản án sơ thẩm cho đúng với thực tế và quy định của pháp luật.

[5] Về chi phí định giá, đo vẽ thẩm định: Căn cứ Điều 157, 165 Bộ luật tố tụng dân sự. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà S được chấp nhận nên bị đơn ông C phải chịu chi phí là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng). Bà S đã bỏ ra nộp tạm ứng trước nên ông C phải trả lại cho bà S số tiền này.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm: Căn cứ Điều 147, 148 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27, 30 pháp lệnh án phí lệ phí tòa án quy định án phí lệ phí năm 2009.

+Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà S được chấp nhận nên bị đơn ông C phải chịu án phí là 23,3m^2 x 250.000 đồng = 5.825.000 đồng x 5% = 291.000 đồng. Bà S được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 1.000.000 đồng.

+Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của nguyên đơn bà S được chấp nhận nên không phải chịu án phí phúc thẩm. Bà S được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng.

Từ phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà S, sửa toàn bộ bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuyên xử:

Chấp nhận kháng cáo của bà S. Sửa bản án sơ thẩm số 15/2017/DSST ngày 03/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thành, như sau:

Căn cứ khoản 3 điều 26, điểm a khoản 1 điều 35 và khoản 1 điều 39; 296 Điều 157, 165 và Điều 147, 148 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 245, 246, 247, 248, 254 Bộ luật dân sự. Điều 27, 30 pháp lệnh án phí lệ phí tòa án quy định án phí lệ phí năm 2009.

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S.

+ Buộc Ông Lê Văn C, bà Nguyễn Thị S1 và ông Bùi Xuân P phải tháo dỡ vật dụng và cây trồng trả lại diện tích đất 23,3 m^2 thuộc thửa 989 và thửa 2011 tờ bản đồ số 04 tọa lạc thị trấn Phú Mỹ , huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa -Vũng

Tàu để làm lối đi chung cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị S và các hộ dân, theo sơ đồ vị trí diện tích thửa đất đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Tân Thành lập ngày 04/5/2017.

+ Ông Lê Văn C, bà Nguyễn Thị S1 và ông Bùi Xuân P có nghĩa vụ đem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh lại diện tích vị trí đất.

(Có sơ đồ vị trí khu đất lập ngày 04/5/2017 kèm theo)

+Về chi phí thẩm định, đo vẽ và định giá: Ông C có nghĩa vụ trả cho bà S 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng).

+ Về án phí sơ thẩm: Ông Lê Văn C phải nộp 291.000 đồng (Hai trăm chín mươi mốt ngàn đồng).

Bà S được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) theo biên lai thu tiền số 00129 ngày 21/7/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Thành, tỉnh bà Rịa-Vũng Tàu.

2. Về án phí phúc thẩm:

Ông Lê Văn C phải nộp 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng). Bà S được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0005581 ngày 14/7/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Kể từ ngày người được thi hành án, có đơn yêu cầu thi hành nếu bên phải thi hành án chưa thanh toán hết số tiền trên, thì còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3.Bản án có hiệu lực kể từ ngày tuyên án, ngày 13/9/2017.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND huyện Tân Thành;
- VKSND huyện Tân Thành;
- Chi cụcTHADS h.Tân Thành;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trịnh Hoàng Anh

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Các thẩm phán **Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa**

Trương Văn Tâm **Nguyễn Thị Phương Bắc** **Trịnh Hoàng Anh**

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND huyện Tân Thành;
- VKSND huyện Tân Thành;
- Chi cụcTHADS h.Tân Thành;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trịnh Hoàng Anh